

**KẾT QUẢ DỰ THI TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
ĐỢT THI THÁNG 9 NĂM 2014**

Số báo danh	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành dự thi	Điểm thi môn			Tổng điểm CB+CS	Ưu tiên
					N.Ngữ	Cơ sở	Cơ bản + UT		
CH0002	Nữ	24/06/1991	Quảng Ninh	Lịch sử Việt Nam	72	5.0	5.5	10.5	
CH0003	Nữ	27/11/1988	Thái Nguyên	Văn học Việt Nam	69	6.5	5.0	11.5	
CH0004	Nam	09/09/1981	Hưng Yên	Chăn nuôi	61	5.5	5.5	11.0	
CH0005	Nữ	03/03/1993	Lạng Sơn	LL&PPDH BM Vật lý	69	0.5	8.5	9.0	
CH0006	Nữ	08/12/1989	Cao Bằng	Công nghệ sinh học	55	7.5	5.0	12.5	
CH0007	Nữ	24/10/1992	Quảng Ninh	Khoa học môi trường	62	8.5	8.5	17.0	
CH0008	Nữ	20/08/1992	Hưng Yên	Khoa học môi trường	71	6.0	5.0	11.0	
CH0009	Nam	03/02/1990	Phú Thọ	Khoa học cây trồng	69	8.5	8.5	17.0	
CH0010	Nữ	01/12/1992	Thái Nguyên	Khoa học cây trồng	76	9.0	7.0	16.0	
CH0013	Nam	16/12/1991	Bắc Kạn	Lâm học	84	5.0	7.5	12.5	
CH0014	Nam	21/09/1991	Bắc Ninh	Chăn nuôi	70	6.0	7.5	13.5	
CH0015	Nữ	16/04/1992	Quảng Ninh	Quản lý đất đai	79	7.5	7.5	15.0	
CH0016	Nữ	02/06/1992	Yên Bái	Văn học Việt Nam	60	7.0	7.5	14.5	
CH0018	Nữ	03/02/1992	Thái Bình	Toán học	74	9.0	5.5	14.5	
CH0019	Nam	21/01/1984	Hải Dương	Toán học	79	5.0	2.0	7.0	
CH0020	Nam	12/04/1978	Hà Nội	Khoa học máy tính	73	8.5	6.5	15.0	
CH0021	Nữ	05/01/1977	Điện Biên	Khoa học máy tính	65	9.0	5.5	14.5	
CH0022	Nữ	18/11/1992	Thái Nguyên	Hóa vô cơ	69	9.5	9.5	19.0	
CH0023	Nữ	30/05/1990	Thái Nguyên	Khoa học cây trồng	57	2.5	7.0	9.5	
CH0024	Nữ	13/07/1992	Lai Châu	Phát triển nông thôn	64	6.5	6.0	12.5	
CH0025	Nam	03/12/1992	Hòa Bình	Khoa học máy tính	60	8.0	9.0	17.0	
CH0026	Nam	14/10/1980	Bắc Giang	Phát triển nông thôn	57	7.0	8.5	15.5	
CH0027	Nam	03/11/1990	Tuyên Quang	Khoa học máy tính	55	6.5	5.0	11.5	
CH0028	Nam	14/11/1973	Phú Thọ	Khoa học cây trồng	50	9.0	9.0	18.0	KVKK
CH0032	Nam	23/03/1990	Thái Nguyên	Lịch sử Việt Nam	53	7.0	8.0	15.0	
CH0033	Nam	04/05/1992	Thái Nguyên	Toán giải tích	53	4.0	2.0	6.0	
CH0034	Nam	10/03/1980	Điện Biên	Phát triển nông thôn	55	5.0	7.5	12.5	KVKK

KẾT QUẢ DỰ THI TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
ĐỢT THI THÁNG 9 NĂM 2014

Số báo danh	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành dự thi	Điểm thi môn			Tổng điểm CB+CS	Ưu tiên
					N.Ngữ	Cơ sở	Cơ bản +LT		
CH0035	Nam	03/03/1978	Thanh Hóa	Khoa học môi trường	61	6.0	7.5	13.5	
CH0036	Nữ	30/05/1989	Hưng Yên	Kỹ thuật cơ khí	60	5.0	5.0	10.0	
CH0037	Nữ	02/07/1984	Bắc Ninh	LL&PPDH BM Vật lý	58	6.5	9.5	16.0	
CH0039	Nữ	29/04/1985	Cao Bằng	LL&PPDH BM Toán học	62	6.0	4.0	10.0	
CH0040	Nữ	05/07/1991	Bắc Giang	LL&PPDH BM Sinh học	58	5.0	6.5	11.5	
CH0041	Nữ	01/02/1991	Thái Nguyên	Chăn nuôi	55	7.0	8.0	15.0	
CH0042	Nam	06/02/1986	Hà Nội	Chăn nuôi	51	7.0	9.5	16.5	
CH0044	Nữ	03/10/1985	Cao Bằng	Đại số và lý thuyết số	56	6.0	4.0	10.0	
CH0045	Nữ	16/06/1990	Thái Nguyên	Toán giải tích	69	7.5	4.0	11.5	
CH0047	Nữ	18/05/1991	Hoàng Liên Sơn	Toán giải tích	72	7.5	5.5	13.0	
CH0048	Nam	15/08/1991	Nghệ An	Quản lý đất đai	71	5.0	9.0	14.0	DTKVKK
CH0049	Nam	30/08/1989	Hà Giang	Lâm học	56	7.0	9.0	16.0	
CH0050	Nam	04/04/1991	Thái Nguyên	Quản lý đất đai	52	5.5	7.0	12.5	KVKK
CH0051	Nam	18/10/1979	Yên Bái	Khoa học máy tính	59	6.5	5.0	11.5	
CH0052	Nữ	12/09/1985	Thái Nguyên	Lịch sử Việt Nam	53	8.5	9.0	17.5	
CH0053	Nữ	21/01/1992	Thái Nguyên	Văn học Việt Nam	38	5.5	7.0	12.5	
CH0055	Nam	02/02/1977	Yên Bái	Khoa học cây trồng	55	8.5	6.0	14.5	
CH0056	Nam	09/12/1986	Lạng Sơn	LL&PPDH BM Toán học	50	5.0	5.0	10.0	
CH0058	Nam	29/01/1984	Quảng Ninh	Khoa học máy tính	63	6.0	5.5	11.5	
CH0060	Nam	27/05/1986	Thái Nguyên	Khoa học cây trồng	51	6.0	5.5	11.5	
CH0061	Nam	27/02/1991	Thái Nguyên	Kỹ thuật điện tử	51	5.0	7.0	12.0	
CH0062	Nam	02/11/1980	Thái Nguyên	Quản lý đất đai	54	5.0	6.0	11.0	
CH0063	Nam	19/09/1985	Thái Nguyên	LL&PPDH BM Lý luận chính trị	50	8.5	7.5	16.0	
CH0064	Nam	20/02/1977	Điện Biên	Phát triển nông thôn	50	7.0	7.0	14.0	KVKK
CH0065	Nam	02/12/1988	Phú Thọ	Khoa học máy tính	55	6.0	6.5	12.5	
CH0066	Nam	30/11/1968	Hải Phòng	Khoa học máy tính	55	6.5	5.0	11.5	
CH0067	Nam	04/12/1992	Thái Nguyên	Quản lý đất đai	40	5.0	6.5	11.5	

**KẾT QUẢ DỰ THI TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
ĐỢT THI THÁNG 9 NĂM 2014**

Số báo danh	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành dự thi	Điểm thi môn			Tổng điểm CB+CS	Ưu tiên
					N.Ngữ	Cơ sở	Cơ bản +LT		
CH0069	Nữ	11/07/1981	Hà Giang	Lịch sử Việt Nam	54	5.0	6.5	11.5	
CH0071	Nữ	20/03/1990	Bắc Kạn	Khoa học máy tính	53	8.0	8.0	16.0	
CH0073	Nữ	24/08/1990	Lạng Sơn	LL&PPDH BM Toán học	38	3.0	3.5	6.5	
CH0074	Nữ	25/04/1977	Thái Nguyên	Văn học Việt Nam	50	7.0	7.5	14.5	
CH0075	Nam	15/01/1982	Thanh Hóa	Khoa học môi trường	59	7.0	5.0	12.0	
CH0077	Nữ	25/04/1989	Bắc Giang	Sinh học	55	7.0	5.0	12.0	
CH0078	Nữ	24/06/1987	Thanh Hóa	Khoa học môi trường	77	7.0	7.5	14.5	
CH0080	Nữ	26/07/1985	Phú Thọ	Hóa phân tích	55	3.5	5.0	8.5	
CH0082	Nữ	03/08/1983	Thanh Hóa	Khoa học môi trường	78	7.0	5.0	12.0	
CH0083	Nam	15/12/1989	Bắc Kạn	Quản lý đất đai	73	7.0	5.5	12.5	
CH0084	Nam	20/12/1990	Thái Nguyên	Lâm học	73	6.0	5.5	11.5	
CH0085	Nam	04/04/1985	Thái Nguyên	Khoa học môi trường	75	5.5	7.0	12.5	
CH0087	Nam	16/10/1991	Thái Nguyên	Kỹ thuật cơ khí	77	5.5	1.5	7.0	
CH0088	Nam	13/01/1989	Tuyên Quang	Khoa học cây trồng	70	3.5	2.0	5.5	
CH0089	Nam	21/09/1988	Cao Bằng	LL&PPDH BM Toán học	72	6.5	2.0	8.5	
CH0090	Nam	07/03/1986	Lào Cai	Sinh thái học	81	7.5	9.0	16.5	
CH0092	Nam	26/10/1992	Bắc Ninh	Quản lý đất đai	84	6.5	9.0	15.5	
CH0093	Nam	11/09/1990	Hà Nội	Sinh học	77	5.5	6.5	12.0	
CH0094	Nam	13/10/1990	Ninh Bình	Văn học Việt Nam	79	2.5	8.0	10.5	
CH0095	Nam	09/12/1988	Tuyên Quang	BSNT Ngoại khoa	76	7.5	8.5	16.0	
CH0096	Nam	15/10/1979	Thái Nguyên	Địa lý học	66	5.0	7.5	12.5	
CH0097	Nam	03/04/1978	Hải Dương	Hóa phân tích	64	2.5	3.0	5.5	
CH0098	Nam	27/12/1990	Yên Bái	LL&PPDH BM Toán học	70	1.5	1.0	2.5	
CH0099	Nam	12/02/1980	Thanh Hóa	Khoa học môi trường	88	6.5	7.5	14.0	
CH0100	Nữ	27/07/1988	Lạng Sơn	Văn học Việt Nam	88	4.0	9.0	13.0	
CH0101	Nữ	18/09/1988	Quảng Ninh	Hóa phân tích	85	6.0	6.0	12.0	
CH0102	Nữ	17/12/1987	Thái Nguyên	Văn học Việt Nam	73	6.0	8.0	14.0	

**KẾT QUẢ DỰ THI TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
ĐỢT THI THÁNG 9 NĂM 2014**

Số báo danh	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành dự thi	Điểm thi môn			Tổng điểm CB+CS	Ưu tiên
					N.Ngữ	Cơ sở	Cơ bản +LT		
CH0103	Nữ	21/11/1992	Quảng Ninh	Toán giải tích	74	6.0	2.5	8.5	
CH0104	Nữ	30/04/1989	Cao Bằng	Toán ứng dụng	75	7.0	5.5	12.5	
CH0105	Nam	15/05/1990	Nghệ An	Kỹ thuật điều khiển và TĐH	89	8.0	7.5	15.5	
CH0106	Nữ	05/09/1988	Bắc Giang	Sinh học	83	5.0	4.0	9.0	
CH0107	Nam	20/09/1986	Bắc Kạn	Quản lý đất đai	73	5.0	6.5	11.5	
CH0108	Nam	17/02/1983	Thái Bình	Khoa học cây trồng	69	3.0	7.5	10.5	
CH0109	Nam	22/09/1988	Sơn La	Khoa học cây trồng	63	2.5	4.0	6.5	
CH0110	Nam	17/11/1989	Hà Nội	Sinh học	80	6.5	6.0	12.5	
CH0111	Nam	15/08/1992	Bắc Giang	Quản lý đất đai	46	2.5	5.5	8.0	
CH0112	Nam	19/09/1989	Thái Nguyên	Lịch sử Việt Nam	59	7.5	9.0	16.5	
CH0113	Nữ	13/05/1983	Bắc Kạn	Chăn nuôi	60	7.0	6.5	13.5	
CH0114	Nam	04/10/1986	Lạng Sơn	Quản lý đất đai	53	5.0	6.0	11.0	DTKVKK
CH0116	Nam	21/03/1973	Bắc Giang	Khoa học cây trồng	67	7.5	6.5	14.0	
CH0117	Nam	08/07/1984	Nam Định	Thú Y	71	8.0	5.0	13.0	
CH0118	Nam	21/12/1990	Thanh Hóa	Sinh học	70	7.5	5.0	12.5	
CH0119	Nữ	21/08/1990	Sơn La	Khoa học cây trồng	66	4.0	5.0	9.0	
CH0120	Nam	18/10/1983	Hòa Bình	Chăn nuôi	63	7.5	6.5	14.0	
CH0121	Nam	17/12/1987	Thái Bình	Sinh học	70	6.5	6.0	12.5	
CH0122	Nam	16/07/1981	Hòa Bình	Chăn nuôi	57	8.0	5.5	13.5	
CH0123	Nữ	29/09/1991	Vĩnh Phúc	Sinh thái học	64	8.5	5.5	14.0	
CH0124	Nữ	04/05/1992	Lạng Sơn	Sinh thái học	71	5.5	5.5	11.0	
CH0125	Nam	30/12/1986	Phú Thọ	Khoa học máy tính	75	6.5	5.0	11.5	
CH0126	Nữ	16/06/1991	Thái Nguyên	Khoa học cây trồng	73	8.0	8.0	16.0	
CH0127	Nữ	23/12/1991	Thái Nguyên	LL&PPDH BM Vật lý	75	6.0	9.0	15.0	
CH0129	Nữ	02/01/1993	Thái Nguyên	Di truyền học	72	5.5	8.5	14.0	
CH0130	Nữ	20/07/1990	Bắc Thái	Toán giải tích	71	6.5	5.5	12.0	
CH0132	Nữ	23/04/1977	Thái Nguyên	LL&PPDH BM Lý luận chính trị	66	7.5	8.5	16.0	

**KẾT QUẢ DỰ THI TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
ĐỢT THI THÁNG 9 NĂM 2014**

Số báo danh	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành dự thi	Điểm thi môn			Tổng điểm CB+CS	Ưu tiên
					N.Ngữ	Cơ sở	Cơ bản +LT		
CH0133	Nữ	01/08/1991	Thái Bình	LL&PPDH BM Toán học	73	7.0	6.0	13.0	
CH0134	Nam	07/07/1983	Lào Cai	Toán ứng dụng	68	8.0	9.5	17.5	
CH0135	Nữ	15/11/1987	Bắc Ninh	Văn học Việt Nam	63	6.0	2.0	8.0	
CH0136	Nữ	18/04/1989	Hà Nam Ninh	LL&PPDH BM Toán học	73	7.0	5.0	12.0	
CH0137	Nữ	09/03/1992	Thái Nguyên	Sinh thái học	80	5.0	5.0	10.0	
CH0138	Nam	01/09/1988	Lạng Sơn	Thú Y	59	2.5	1.5	4.0	
CH0139	Nam	10/03/1978	Thái Nguyên	LL&PPDH BM Địa lý	54	7.0	4.0	11.0	CCĐDC
CH0140	Nam	27/11/1984	Hoàng Liên Sơn	Quản lý đất đai	54	5.0	5.5	10.5	
CH0141	Nam	26/06/1981	Nghệ An	Hóa phân tích	59	5.0	6.0	11.0	
CH0142	Nam	08/01/1980	Bắc Kạn	Lâm học	55	5.5	6.5	12.0	KVKK
CH0143	Nam	12/05/1990	Thái Nguyên	Hóa vô cơ	54	7.5	7.5	15.0	
CH0145	Nữ	23/07/1985	Quảng Ninh	Khoa học máy tính	50	7.0	9.0	16.0	
CH0146	Nữ	23/11/1980	Quảng Ninh	Hóa phân tích	50	8.0	6.0	14.0	
CH0147	Nam	01/01/1980	Thanh Hóa	Hóa phân tích	61	7.0	5.0	12.0	
CH0148	Nữ	18/11/1980	Quảng Ninh	Hóa phân tích	50	9.0	5.0	14.0	
CH0149	Nữ	05/08/1991	Quảng Ninh	LL&PPDH BM Văn-Tiếng Việt	56	5.0	5.5	10.5	
CH0150	Nữ	16/09/1991	Lạng Sơn	Khoa học môi trường	57	7.0	5.0	12.0	
CH0151	Nữ	31/10/1977	Quảng Ninh	Hóa phân tích	58	7.0	6.0	13.0	
CH0152	Nữ	04/01/1977	Tuyên Quang	Toán ứng dụng	65	8.5	9.5	18.0	
CH0154	Nữ	14/07/1988	Cao Bằng	Khoa học máy tính	56	3.5	3.0	6.5	DTKVKK
CH0155	Nữ	24/06/1990	Nam Định	LL&PPDH BM Toán học	65	7.0	6.0	13.0	
CH0156	Nữ	26/01/1984	Phú Thọ	Khoa học máy tính	60	7.0	5.0	12.0	
CH0157	Nữ	12/11/1990	Quảng Ninh	Toán giải tích	64	7.0	6.0	13.0	
CH0158	Nữ	16/10/1978	Thanh Hóa	Khoa học môi trường	65	7.5	5.5	13.0	
CH0159	Nữ	22/07/1991	Hà Bắc	Địa lý học	66	7.5	9.0	16.5	
CH0161	Nữ	24/02/1991	Thái Nguyên	Văn học Việt Nam	64	5.0	6.5	11.5	
CH0162	Nữ	25/09/1992	Thái Bình	Sinh học	59	5.0	6.5	11.5	

**KẾT QUẢ DỰ THI TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
ĐỢT THI THÁNG 9 NĂM 2014**

Số báo danh	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành dự thi	Điểm thi môn			Tổng điểm CB+CS	Ưu tiên
					N.Ngữ	Cơ sở	Cơ bản +LT		
CH0163	Nữ	30/03/1992	Quảng Ninh	Địa lý học	66	6.0	7.0	13.0	
CH0164	Nữ	07/03/1984	Cao Bằng	Phát triển nông thôn	56	7.5	6.0	13.5	DTKVKK
CH0165	Nữ	25/05/1984	Bắc Kạn	Khoa học máy tính	56	7.5	5.0	12.5	
CH0166	Nữ	20/01/1990	Thái Nguyên	Ngôn ngữ Việt Nam	58	7.5	9.0	16.5	
CH0167	Nữ	20/09/1990	Bắc Giang	Khoa học máy tính	51	7.5	7.5	15.0	
CH0168	Nữ	09/09/1989	Thái Nguyên	Quản lý đất đai	53	5.0	5.0	10.0	
CH0170	Nữ	07/07/1989	Thái Nguyên	Khoa học môi trường	57	6.0	2.5	8.5	
CH0171	Nữ	12/12/1989	Quảng Nam	Sinh học	58	2.5	9.0	11.5	
CH0172	Nữ	25/02/1990	Bắc Thái	LL&PPDH BM Vật lý	52	6.5	7.5	14.0	
CH0173	Nữ	06/10/1979	Quảng Ninh	Hóa phân tích	63	6.5	7.0	13.5	
CH0174	Nữ	01/03/1984	Thái Nguyên	Văn học Việt Nam	64	7.0	7.5	14.5	
CH0175	Nữ	20/09/1980	Thái Nguyên	LL&PPDH BM Lý luận chính trị	66	6.5	9.0	15.5	
CH0176	Nữ	15/10/1992	Hà Giang	Sinh thái học	69	5.0	9.0	14.0	
CH0177	Nam	28/08/1979	Thái Nguyên	Văn học Việt Nam	53	5.0	4.0	9.0	
CH0178	Nữ	20/06/1977	Thái Bình	LL&PPDH BM Toán học	52	5.5	7.5	13.0	
CH0179	Nam	07/09/1985	Bắc Kạn	Khoa học máy tính	53	5.0	5.0	10.0	
CH0180	Nữ	30/11/1979	Thái Nguyên	LL&PPDH BM Lý luận chính trị	69	4.0	6.5	10.5	
CH0181	Nam	08/09/1992	Quảng Ninh	LL&PPDH BM Toán học	73	7.0	8.5	15.5	
CH0182	Nam	09/09/1987	Phú Thọ	Khoa học máy tính	63	6.5	5.5	12.0	
CH0183	Nam	09/06/1986	Thái Nguyên	Phát triển nông thôn	77	8.0	7.5	15.5	
CH0185	Nữ	06/01/1975	Thái Nguyên	Nội khoa	72	8.5	7.5	16.0	
CH0186	Nữ	26/04/1987	Lạng Sơn	Khoa học cây trồng	61	6.0	6.0	12.0	
CH0187	Nam	17/07/1983	Thái Nguyên	Hóa phân tích	71	6.0	8.0	14.0	
CH0188	Nam	02/07/1992	Thái Nguyên	Khoa học môi trường	74	6.5	7.5	14.0	
CH0189	Nam	05/08/1974	Hà Nội	Chăn nuôi	61	5.0	5.5	10.5	
CH0190	Nam	09/03/1989	Yên Bái	Lâm học	74	4.5	7.0	11.5	
CH0191	Nữ	21/08/1978	Hải Dương	LL&PPDH BM Vật lý	72	8.0	10.0	18.0	

KẾT QUẢ DỰ THI TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
ĐỢT THI THÁNG 9 NĂM 2014

Số báo danh	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành dự thi	Điểm thi môn			Tổng điểm CB+CS	Ưu tiên
					N.Ngữ	Cơ sở	Cơ bản +LT		
CH0193	Nữ	01/11/1988	Thái Nguyên	Phát triển nông thôn	71	7.5	5.5	13.0	
CH0194	Nữ	29/12/1992	Thái Nguyên	Địa lý tự nhiên	78	8.0	6.5	14.5	
CH0195	Nữ	20/09/1979	Bắc Ninh	Hóa phân tích	72	7.0	8.0	15.0	
CH0196	Nữ	29/09/1982	Phú Thọ	Nội khoa	58	9.5	9.0	18.5	
CH0198	Nữ	10/03/1989	Yên Bái	LL&PPDH BM Văn-Tiếng Việt	54	5.0	7.5	12.5	DTKVKK
CH0199	Nữ	16/04/1987	Thái Nguyên	Khoa học môi trường	78	8.0	3.5	11.5	
CH0200	Nữ	22/09/1979	Tuyên Quang	Chăn nuôi	43	9.5	7.0	16.5	
CH0201	Nam	01/08/1981	Thanh Hóa	Khoa học máy tính	39	6.0	3.0	9.0	
CH0202	Nam	02/05/1992	Bắc Thái	Di truyền học	65	5.0	5.0	10.0	
CH0203	Nam	23/09/1992	Yên Bái	Khoa học cây trồng	62	9.0	6.5	15.5	
CH0204	Nam	20/11/1983	Bắc Kạn	Lâm học	50	6.0	8.0	14.0	
CH0205	Nam	10/03/1975	Hải Dương	LL&PPDH BM Toán học	54	6.5	6.5	13.0	
CH0206	Nam	10/04/1988	Hà Nam	LL&PPDH BM Vật lý	59	5.0	4.0	9.0	
CH0208	Nam	25/12/1990	Thái Nguyên	Khoa học cây trồng	52	8.5	7.5	16.0	DTKVKK
CH0209	Nam	08/02/1984	Thanh Hóa	Hóa phân tích	50	9.0	6.5	15.5	
CH0210	Nữ	22/12/1990	Quảng Ninh	Sinh thái học	46	5.0	3.0	8.0	
CH0211	Nam	18/12/1985	Sơn La	Khoa học máy tính	57	5.0	6.0	11.0	
CH0212	Nữ	01/07/1992	Bắc Ninh	Toán giải tích	65	7.0	6.0	13.0	
CH0213	Nam	11/11/1970	Điện Biên	Phát triển nông thôn	65	7.0	6.5	13.5	
CH0214	Nữ	18/03/1992	Quảng Ninh	Giáo dục học	50	5.0	5.0	10.0	
CH0215	Nữ	10/10/1989	Thái Nguyên	Giáo dục học	57	8.0	8.5	16.5	
CH0216	Nam	28/04/1986	Hòa Bình	Khoa học máy tính	50	6.0	8.5	14.5	
CH0217	Nam	16/11/1989	Thái Nguyên	Khoa học cây trồng	44	6.5	3.5	10.0	
CH0218	Nam	18/11/1988	Bắc Giang	Kỹ thuật điều khiển và TĐH	52	5.0	0.5	5.5	
CH0219	Nam	03/10/1977	Thái Bình	LL&PPDH BM Toán học	55	6.5	3.5	10.0	
CH0220	Nữ	10/10/1979	Hòa Bình	Toán học	50	6.0	5.0	11.0	
CH0221	Nữ	19/03/1992	Bắc Ninh	LL&PPDH BM Văn-Tiếng Việt	40	7.0	6.0	13.0	

KẾT QUẢ DỰ THI TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
ĐỢT THI THÁNG 9 NĂM 2014

Số báo danh	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành dự thi	Điểm thi môn			Tổng điểm CB+CS	Ưu tiên
					N.Ngữ	Cơ sở	Cơ bản +LT		
CH0222	Nữ	07/10/1979	Hà Nội	Chăn nuôi	61	8.0	6.5	14.5	
CH0223	Nữ	02/11/1988	Lạng Sơn	LL&PPDH BM Văn-Tiếng Việt	53	5.0	5.5	10.5	DTKVKK
CH0224	Nữ	04/09/1988	Thái Nguyên	Công nghệ sinh học	80	9.0	8.5	17.5	
CH0225	Nữ	15/06/1984	Hải Dương	Quản lý đất đai	50	5.0	7.0	12.0	
CH0226	Nữ	08/08/1981	Thái Nguyên	Hóa vô cơ	65	7.5	8.5	16.0	
CH0227	Nữ	18/03/1985	Bắc Giang	Văn học Việt Nam	52	6.5	7.0	13.5	
CH0228	Nam	06/10/1980	Thái Nguyên	Kỹ thuật điện tử	51	3.0	5.5	8.5	
CH0229	Nam	30/10/1977	Lai Châu	Phát triển nông thôn	63	6.0	6.0	12.0	KVKK
CH0230	Nam	29/06/1981	Yên Bái	Khoa học máy tính	64	8.5	6.5	15.0	
CH0231	Nam	19/05/1979	Thái Nguyên	Khoa học máy tính	62	7.5	8.0	15.5	
CH0232	Nam	16/03/1966	Hải Dương	Giáo dục học	53	9.0	7.5	16.5	
CH0233	Nữ	06/10/1981	Quảng Ninh	Hóa phân tích	72	9.0	9.0	18.0	
CH0234	Nữ	10/11/1979	Thái Nguyên	LL&PPDH BM Lý luận chính trị	62	7.0	7.5	14.5	
CH0235	Nữ	15/11/1992	Cao Bằng	LL&PPDH BM Toán học	50	1.0	3.0	4.0	
CH0236	Nữ	20/11/1988	Thái Nguyên	Phát triển nông thôn	58	6.0	5.0	11.0	
CH0237	Nữ	26/06/1990	Bắc Giang	Khoa học cây trồng	58	7.5	7.0	14.5	
CH0238	Nữ	02/11/1991	Thái Nguyên	LL&PPDH BM Văn-Tiếng Việt	53	5.0	6.0	11.0	
CH0239	Nữ	22/05/1981	Thái Nguyên	LL&PPDH BM Lý luận chính trị	64	8.0	9.0	17.0	
CH0240	Nữ	15/04/1992	Bắc Giang	Chăn nuôi	68	6.0	5.0	11.0	
CH0241	Nữ	29/07/1992	Bắc Ninh	Toán giải tích	57	1.0	3.0	4.0	
CH0242	Nữ	03/10/1991	Lai Châu	LL&PPDH BM Địa lý	56	6.0	8.5	14.5	
CH0243	Nữ	08/08/1992	Thái Nguyên	Quản lý đất đai	60	5.5	2.5	8.0	
CH0245	Nữ	18/07/1990	Thái Nguyên	Sinh học thực nghiệm	56	7.5	8.0	15.5	
CH0246	Nam	02/01/1992	Hà Nội	Sinh học	89	7.0	9.5	16.5	
CH0247	Nam	10/07/1987	Thái Nguyên	Khoa học máy tính	85	8.0	8.0	16.0	
CH0248	Nam	17/05/1987	Quảng Ninh	Hóa phân tích	72	7.0	6.5	13.5	
CH0249	Nam	19/01/1985	Hà Giang	Hóa phân tích	46	5.0	5.0	10.0	

KẾT QUẢ DỰ THI TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
ĐỢT THI THÁNG 9 NĂM 2014

Số báo danh	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành dự thi	Điểm thi môn			Tổng điểm CB+CS	Ưu tiên
					N.Ngữ	Cơ sở	Cơ bản +LT		
CH0250	Nam	10/11/1991	Lạng Sơn	Lâm học	52	6.0	9.0	15.0	DTKVKK
CH0251	Nam	10/10/1980	Thanh Hóa	Hóa phân tích	68	7.5	6.5	14.0	
CH0252	Nam	13/03/1976	Thái Nguyên	Chăn nuôi	58	5.0	5.0	10.0	
CH0253	Nam	19/02/1990	Thái Nguyên	Kỹ thuật điện	71	6.0	5.0	11.0	
CH0254	Nam	29/10/1991	Hà Nội	Sinh học	80	5.5	5.0	10.5	
CH0255	Nam	04/06/1991	Thanh Hóa	Khoa học môi trường	74	7.0	9.5	16.5	
CH0256	Nam	12/05/1990	Thái Nguyên	Lâm học	70	5.0	5.5	10.5	
CH0257	Nữ	18/11/1992	Bắc Giang	Khoa học cây trồng	64	8.5	8.0	16.5	
CH0258	Nữ	14/10/1992	Quảng Ninh	Hóa hữu cơ	80	9.5	6.5	16.0	
CH0259	Nữ	20/02/1992	Bắc Ninh	Toán giải tích	82	6.5	6.0	12.5	
CH0260	Nữ	11/11/1991	Nam Định	Toán học	72	7.0	6.0	13.0	
CH0261	Nữ	08/10/1991	Bắc Giang	Toán giải tích	73	6.5	7.0	13.5	
CH0262	Nữ	25/09/1990	Nghệ An	Sinh học	57	6.0	5.0	11.0	
CH0263	Nữ	01/09/1988	Vĩnh Phú	Hóa vô cơ	71	9.5	6.5	16.0	
CH0264	Nam	08/05/1978	Sơn La	Khoa học cây trồng	57	8.0	7.0	15.0	
CH0265	Nữ	03/02/1975	Lai Châu	Phát triển nông thôn	60	6.5	7.0	13.5	
CH0266	Nữ	15/06/1992	Hà Tây	Quản lý đất đai	59	7.0	8.0	15.0	
CH0267	Nữ	18/02/1992	Bắc Ninh	LL&PPDH BM Sinh học	65	6.5	7.0	13.5	
CH0268	Nữ	14/04/1991	Thái Nguyên	LL&PPDH BM Vật lý	72	7.5	5.5	13.0	
CH0270	Nữ	16/10/1992	Yên Bái	Quản lý đất đai	73	6.0	3.0	9.0	
CH0271	Nữ	04/09/1991	Hà Nội	Toán học	66	3.0	2.5	5.5	
CH0272	Nữ	15/08/1984	Thái Nguyên	Toán ứng dụng	55	5.0	7.0	12.0	
CH0274	Nữ	26/10/1975	Hà Giang	Lịch sử Việt Nam	52	5.5	8.5	14.0	
CH0276	Nữ	27/10/1985	Thái Nguyên	Toán học	63	5.0	5.0	10.0	
CH0277	Nữ	25/08/1984	Quảng Ninh	Hóa phân tích	69	8.0	5.5	13.5	
CH0278	Nam	08/02/1990	Nam Định	Sinh học	71	5.0	3.0	8.0	
CH0279	Nam	19/09/1989	Yên Bái	Sinh học	58	5.5	2.5	8.0	

**KẾT QUẢ DỰ THI TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
ĐỢT THI THÁNG 9 NĂM 2014**

Số báo danh	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành dự thi	Điểm thi môn			Tổng điểm CB+CS	Ưu tiên
					N.Ngữ	Cơ sở	Cơ bản +LT		
CH0280	Nam	14/04/1990	Thái Nguyên	Phát triển nông thôn	60	7.0	2.5	9.5	
CH0281	Nam	06/05/1991	Thái Nguyên	Khoa học môi trường	64	2.0	4.5	6.5	
CH0283	Nam	02/08/1990	Thái Bình	Khoa học máy tính	68	8.5	6.0	14.5	
CH0284	Nam	12/06/1983	Bắc Giang	Hóa vô cơ	70	7.5	7.5	15.0	
CH0285	Nam	05/07/1976	Yên Bái	Khoa học máy tính	64	9.0	7.5	16.5	KVKK
CH0286	Nam	13/06/1972	Hà Giang	Toán giải tích	69	5.0	5.0	10.0	
CH0287	Nam	18/12/1990	Thái Nguyên	Khoa học máy tính	82	8.0	9.0	17.0	
CH0289	Nam	17/10/1990	Hải Dương	Sinh học	68	6.0	5.0	11.0	
CH0290	Nữ	15/11/1990	Cao Bằng	Phát triển nông thôn	63	6.0	6.5	12.5	
CH0291	Nữ	20/11/1992	Vĩnh Phú	Hóa hữu cơ	68	8.5	7.0	15.5	
CH0292	Nam	19/09/1985	Hà Giang	Khoa học máy tính	58	4.0	1.0	5.0	
CH0293	Nữ	18/02/1992	Bắc Ninh	Toán giải tích	76	6.0	6.5	12.5	
CH0294	Nữ	19/07/1973	Lai Châu	Phát triển nông thôn	68	6.0	5.0	11.0	
CH0295	Nữ	02/08/1981	Thái Nguyên	Nội khoa	70	9.0	8.0	17.0	
CH0297	Nữ	17/08/1982	Hà Nội	Chăn nuôi	71	9.0	7.0	16.0	
CH0298	Nữ	13/07/1979	Quảng Ninh	Hóa phân tích	65	9.0	6.5	15.5	
CH0299	Nữ	07/06/1976	Sơn La	Khoa học cây trồng	70	5.5	5.5	11.0	
CH0300	Nữ	14/02/1992	Phú Thọ	Hóa vô cơ	58	9.5	9.0	18.5	
CH0301	Nữ	13/06/1990	Thái Nguyên	Địa lý học	61	7.0	7.0	14.0	
CH0302	Nam	01/07/1982	Thái Nguyên	Ngoại khoa	74	5.0	9.5	14.5	
CH0304	Nữ	07/06/1986	Hưng Yên	Chăn nuôi	76	7.0	8.0	15.0	
CH0306	Nữ	26/10/1992	Tuyên Quang	Hóa vô cơ	81	9.5	8.0	17.5	
CH0307	Nữ	10/10/1991	Quảng Ninh	Toán giải tích	59	7.0	7.5	14.5	
CH0309	Nữ	15/12/1989	Cao Bằng	Lịch sử Việt Nam	70	8.0	8.5	16.5	
CH0310	Nữ	20/09/1985	Cao Bằng	LL&PPDH BM Vật lý	69	5.5	9.5	15.0	DTKVKK
CH0311	Nữ	30/11/1992	Tuyên Quang	Khoa học môi trường	76	5.5	7.5	13.0	
CH0312	Nữ	18/04/1979	Thái Nguyên	Hóa phân tích	58	6.0	5.0	11.0	

**KẾT QUẢ DỰ THI TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
ĐỢT THI THÁNG 9 NĂM 2014**

Số báo danh	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành dự thi	Điểm thi môn			Tổng điểm CB+CS	Ưu tiên
					N.Ngữ	Cơ sở	Cơ bản +LT		
CH0313	Nữ	16/08/1986	Tuyên Quang	LL&PPDH BM Vật lý	78	6.5	8.0	14.5	
CH0314	Nữ	10/07/1986	Hưng Yên	Khoa học máy tính	81	9.0	9.5	18.5	
CH0315	Nữ	12/09/1990	Thái Nguyên	Quản lý đất đai	75	6.5	9.0	15.5	
CH0316	Nữ	14/02/1992	Thái Nguyên	Đại số và lý thuyết số	72	7.5	7.0	14.5	
CH0317	Nữ	13/03/1992	Lai Châu	Phát triển nông thôn	56	6.5	7.5	14.0	
CH0318	Nữ	25/10/1992	Lạng Sơn	Quản lý đất đai	71	5.5	8.5	14.0	DTKVKK
CH0319	Nữ	01/06/1991	Lạng Sơn	Đại số và lý thuyết số	63	8.0	5.0	13.0	
CH0320	Nữ	23/09/1991	Quảng Ninh	Toán giải tích	58	8.0	7.0	15.0	
CH0321	Nữ	30/10/1980	Hà Nội	Chăn nuôi	66	7.0	8.5	15.5	
CH0322	Nam	15/03/1985	Nam Định	Phát triển nông thôn	72	8.0	9.5	17.5	KVKK
CH0323	Nam	08/11/1988	Nghệ An	Quản lý đất đai	62	6.0	7.5	13.5	
CH0326	Nữ	03/08/1991	Bắc Ninh	Đại số và lý thuyết số	66	7.0	8.5	15.5	
CH0327	Nữ	18/10/1992	Ninh Bình	Văn học Việt Nam	63	5.0	2.5	7.5	
CH0328	Nam	25/03/1979	Thái Nguyên	Khoa học máy tính	53	8.0	5.0	13.0	
CH0330	Nam	24/02/1975	Yên Bái	Văn học Việt Nam	69	8.5	9.0	17.5	
CH0331	Nữ	20/04/1992	Thái Nguyên	Toán giải tích	67	6.0	6.5	12.5	
CH0332	Nữ	12/12/1991	Thái Bình	Đại số và lý thuyết số	62	8.0	6.5	14.5	
CH0333	Nữ	04/08/1991	Hà Nội	LL&PPDH BM Toán học	75	9.0	9.0	18.0	
CH0334	Nữ	10/06/1984	Bắc Ninh	Lịch sử Việt Nam	69	7.5	8.5	16.0	
CH0335	Nữ	08/10/1982	Thái Nguyên	Quản lý đất đai	45	5.0	6.5	11.5	
CH0336	Nữ	18/04/1987	Quảng Ninh	Hóa phân tích	59	6.0	5.5	11.5	
CH0337	Nữ	12/09/1991	Thái Nguyên	Khoa học môi trường	71	5.5	5.5	11.0	
CH0338	Nữ	10/12/1982	Phú Thọ	Chăn nuôi	60	9.0	5.5	14.5	
CH0339	Nam	15/08/1986	Lào Cai	LL&PPDH BM Vật lý	59	7.5	9.0	16.5	
CH0340	Nữ	14/10/1991	Bắc Kạn	Hóa phân tích	50	6.0	7.5	13.5	DTKVKK
CH0344	Nữ	21/04/1984	Thái Nguyên	Khoa học máy tính	70	4.0	1.5	5.5	
CH0345	Nữ	20/08/1979	Quảng Ninh	Hóa phân tích	72	7.5	8.0	15.5	

**KẾT QUẢ DỰ THI TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
ĐỢT THI THÁNG 9 NĂM 2014**

Số báo danh	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành dự thi	Điểm thi môn			Tổng điểm CB+CS	Ưu tiên
					N.Ngữ	Cơ sở	Cơ bản +LT		
CH0346	Nam	20/10/1980	Lai Châu	Phát triển nông thôn	58	6.0	6.5	12.5	
CH0347	Nam	30/12/1987	Thái Nguyên	Toán ứng dụng	52	5.0	5.0	10.0	
CH0348	Nữ	18/12/1991	Quảng Ninh	Toán học	71	5.0	3.0	8.0	
CH0349	Nữ	12/03/1991	Thái Nguyên	Văn học Việt Nam	50	5.0	4.5	9.5	
CH0350	Nam	01/04/1990	Tuyên Quang	Văn học Việt Nam	50	5.0	4.0	9.0	
CH0351	Nữ	29/12/1989	Văn Đồn	Quản lý đất đai	56	3.0	7.0	10.0	
CH0353	Nam	07/06/1983	Hải Dương	Phát triển nông thôn	50	6.5	7.5	14.0	
CH0354	Nam	29/08/1983	Quảng Ninh	Khoa học máy tính	53	7.0	7.0	14.0	
CH0355	Nam	08/12/1990	Thái Nguyên	Khoa học máy tính	47	6.0	0.5	6.5	
CH0357	Nữ	29/03/1991	Bắc Giang	Văn học Việt Nam	61	7.5	8.5	16.0	
CH0358	Nữ	07/10/1982	Thái Nguyên	LL&PPDH BM Vật lý	50	7.0	9.0	16.0	
CH0359	Nữ	20/11/1990	Thái Nguyên	Phát triển nông thôn	55	7.5	1.5	9.0	
CH0360	Nữ	13/11/1992	Nam Định	Văn học Việt Nam	61	6.5	8.5	15.0	
CH0361	Nữ	27/10/1992	Quảng Ninh	Hóa vô cơ	76	8.0	9.5	17.5	
CH0362	Nữ	22/09/1992	Thanh Hóa	Sinh học	50	5.0	3.0	8.0	
CH0363	Nữ	16/12/1989	Bắc Kạn	Văn học Việt Nam	52	5.0	6.5	11.5	DTKVKK
CH0364	Nữ	10/01/1989	Thái Nguyên	Ngôn ngữ Việt Nam	42	5.0	6.0	11.0	
CH0365	Nữ	02/12/1991	Vĩnh Phú	Toán học	71	9.0	7.5	16.5	
CH0366	Nữ	14/10/1983	Quảng Ninh	Khoa học máy tính	37	9.0	9.0	18.0	
CH0367	Nữ	02/09/1976	Cao Bằng	Phát triển nông thôn	50	5.0	5.0	10.0	
CH0368	Nữ	18/05/1990	Thái Nguyên	Hóa phân tích	57	5.0	5.0	10.0	
CH0370	Nữ	02/07/1985	Bắc Kạn	Quản lý đất đai	45	5.0	1.0	6.0	
CH0371	Nữ	01/04/1991	Bắc Ninh	Khoa học môi trường	44	6.0	2.5	8.5	
CH0374	Nữ	15/10/1979	Điện Biên	Phát triển nông thôn	44	5.5	5.5	11.0	
CH0375	Nam	20/01/1988	Hòa Bình	Toán học	56	7.5	5.0	12.5	
CH0377	Nữ	12/05/1991	Hà Nam	LL&PPDH BM Vật lý	41	6.0	8.0	14.0	
CH0378	Nữ	19/12/1992	Hòa Bình	Toán học	46	8.0	5.0	13.0	

**KẾT QUẢ DỰ THI TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
ĐỢT THI THÁNG 9 NĂM 2014**

Số báo danh	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành dự thi	Điểm thi môn			Tổng điểm CB+CS	Ưu tiên
					N.Ngữ	Cơ sở	Cơ bản +LT		
CH0379	Nữ	28/01/1974	Thái Nguyên	LL&PPDH BM Lý luận chính trị	51	5.0	7.5	12.5	
CH0382	Nam	12/07/1984	Phú Thọ	Quản lý đất đai	36	5.0	3.0	8.0	
CH0383	Nam	07/09/1989	Thái Nguyên	Lâm học	68	5.0	6.5	11.5	
CH0384	Nữ	17/03/1981	Thái Bình	Quản lý đất đai	52	5.0	5.5	10.5	
CH0386	Nữ	30/10/1991	Cao Bằng	Đại số và lý thuyết số	53	4.0	5.0	9.0	
CH0387	Nữ	20/10/1984	Bắc Giang	Địa lý học	67	8.5	8.5	17.0	
CH0388	Nữ	22/08/1989	Lạng Sơn	LL&PPDH BM Toán học	53	6.0	5.0	11.0	
CH0389	Nữ	24/09/1992	Lạng Sơn	Hóa phân tích	46	7.5	8.0	15.5	DTKVKK
CH0390	Nữ	22/09/1986	Quảng Ninh	Hóa phân tích	42	6.5	9.5	16.0	
CH0392	Nữ	24/05/1992	Vĩnh Phú	Di truyền học	71	6.0	5.5	11.5	
CH0393	Nữ	23/01/1992	Quảng Ninh	Văn học Việt Nam	80	5.5	8.0	13.5	
CH0395	Nam	02/07/1989	Bắc Kạn	Phát triển nông thôn	50	5.0	3.0	8.0	
CH0396	Nam	20/10/1976	Lai Châu	Phát triển nông thôn	67	8.0	7.0	15.0	
CH0397	Nữ	05/10/1991	Hà Nam	Toán giải tích	57	6.5	6.0	12.5	
CH0398	Nữ	26/03/1985	Cao Bằng	LL&PPDH BM Vật lý	65	6.5	9.0	15.5	DTKVKK
CH0400	Nữ	05/10/1992	Bắc Giang	Khoa học môi trường	65	5.0	5.0	10.0	
CH0401	Nữ	04/05/1991	Hà Giang	Quản lý đất đai	71	7.5	8.5	16.0	
CH0402	Nữ	29/07/1992	Thái Nguyên	Hóa vô cơ	87	9.0	9.5	18.5	
CH0403	Nữ	14/03/1988	Thái Nguyên	Khoa học máy tính	68	8.0	8.5	16.5	
CH0404	Nữ	22/11/1990	Cao Bằng	Văn học Việt Nam	59	6.0	8.5	14.5	
CH0405	Nữ	11/02/1992	Thái Bình	Hóa vô cơ	81	8.5	9.5	18.0	
CH0406	Nữ	24/08/1974	Thái Nguyên	Văn học Việt Nam	51	5.0	6.0	11.0	
CH0408	Nữ	22/11/1991	Thái Nguyên	Toán ứng dụng	50	3.0	5.0	8.0	
CH0409	Nữ	09/10/1990	Lạng Sơn	LL&PPDH BM Toán học	66	3.0	2.0	5.0	
CH0410	Nữ	23/12/1990	Hải Phòng	Lịch sử Việt Nam	61	2.0	4.0	6.0	
CH0411	Nam	24/10/1986	Thái Nguyên	Lâm học	45	2.0	5.0	7.0	
CH0414	Nữ	27/08/1992	Nam Định	Hóa vô cơ	68	7.0	9.0	16.0	

**KẾT QUẢ DỰ THI TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
ĐỢT THI THÁNG 9 NĂM 2014**

Số báo danh	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành dự thi	Điểm thi môn			Tổng điểm CB+CS	Ưu tiên
					N.Ngữ	Cơ sở	Cơ bản +LT		
CH0415	Nữ	09/07/1990	Bắc Kạn	Văn học Việt Nam	42	6.0	7.5	13.5	DTKVKK
CH0416	Nữ	02/07/1985	Cao Bằng	LL&PPDH BM Vật lý	51	7.0	9.0	16.0	
CH0418	Nữ	16/09/1992	Thái Nguyên	Văn học Việt Nam	60	4.0	5.0	9.0	
CH0419	Nữ	18/02/1990	Thái Nguyên	Khoa học máy tính	60	9.5	8.5	18.0	
CH0420	Nữ	14/10/1991	Hà Nội	Toán giải tích	88	5.5	6.0	11.5	
CH0421	Nữ	15/04/1987	Cao Bằng	Văn học Việt Nam	47	5.0	7.0	12.0	
CH0422	Nữ	26/10/1979	Thái Nguyên	Lịch sử Việt Nam	55	6.5	6.5	13.0	
CH0424	Nam	04/07/1976	Lai Châu	Phát triển nông thôn	62	8.5	8.0	16.5	
CH0425	Nam	02/11/1984	Thái Nguyên	Hóa hữu cơ	60	6.5	7.0	13.5	
CH0426	Nam	06/03/1986	Hà Nội	Sinh học	91	6.5	9.0	15.5	
CH0427	Nữ	22/09/1992	Vĩnh Phúc	LL&PPDH BM Địa lý	86	8.0	6.0	14.0	
CH0428	Nữ	28/08/1981	Bắc Thái	Văn học Việt Nam	84	5.0	8.0	13.0	
CH0429	Nam	08/08/1990	Thái Nguyên	Khoa học máy tính	64	6.5	9.5	16.0	
CH0430	Nam	09/04/1990	Thái Nguyên	Khoa học máy tính	69	9.0	9.5	18.5	
CH0433	Nữ	14/12/1976	Bắc Giang	Khoa học cây trồng	62	5.0	2.5	7.5	DTKVKK
CH0434	Nữ	20/03/1976	Vĩnh Phú	LL&PPDH BM Địa lý	73	8.5	8.0	16.5	
CH0435	Nữ	21/12/1988	Lai Châu	Phát triển nông thôn	80	7.0	8.5	15.5	
CH0436	Nữ	05/02/1987	Quảng Ninh	Hóa phân tích	64	5.5	6.0	11.5	CCĐHH
CH0437	Nữ	20/11/1992	Lạng Sơn	Quản lý đất đai	58	6.0	7.0	13.0	
CH0438	Nữ	13/05/1990	Lạng Sơn	LL&PPDH BM Toán học	62	5.0	5.0	10.0	
CH0439	Nữ	04/02/1981	Thái Nguyên	LL&PPDH BM Lý luận chính trị	60	7.5	7.0	14.5	
CH0442	Nữ	10/03/1991	Thái Nguyên	Sinh học thực nghiệm	51	3.0	4.0	7.0	DTKVKK
CH0443	Nữ	12/05/1991	Nam Định	LL&PPDH BM Toán học	65	5.0	0.5	5.5	
CH0444	Nữ	01/01/1990	Ninh Bình	Toán ứng dụng	62	6.5	6.5	13.0	
CH0445	Nữ	29/05/1978	Lai Châu	Phát triển nông thôn	61	6.5	5.5	12.0	
CH0446	Nữ	08/10/1983	Tuyên Quang	LL&PPDH BM Toán học	58	5.0	3.0	8.0	KVKK
CH0447	Nữ	08/10/1985	Sơn La	Khoa học cây trồng	64	9.5	5.5	15.0	

**KẾT QUẢ DỰ THI TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
ĐỢT THI THÁNG 9 NĂM 2014**

Số báo danh	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành dự thi	Điểm thi môn			Tổng điểm CB+CS	Ưu tiên
					N.Ngữ	Cơ sở	Cơ bản +LT		
CH0448	Nam	19/03/1990	Thái Nguyên	Khoa học máy tính	58	6.5	1.0	7.5	
CH0450	Nam	12/12/1979	Ninh Bình	Sinh học	52	6.5	1.5	8.0	
CH0451	Nam	16/08/1980	Thái Nguyên	Khoa học máy tính	63	9.0	8.0	17.0	
CH0452	Nam	22/12/1978	Phú Thọ	Khoa học máy tính	60	6.0	3.5	9.5	
CH0454	Nữ	04/01/1992	Nam Định	Hóa phân tích	71	8.0	7.5	15.5	
CH0455	Nữ	10/07/1990	Thái Nguyên	Sinh thái học	70	7.0	5.0	12.0	
CH0456	Nam	20/02/1980	Hải Phòng	Khoa học máy tính	65	8.0	10.0	18.0	
CH0458	Nữ	23/08/1985	Thái Nguyên	LL&PPDH BM Lý luận chính trị	65	6.0	7.0	13.0	
CH0460	Nữ	27/02/1992	Quảng Ninh	Hóa vô cơ	68	7.5	7.5	15.0	
CH0461	Nữ	05/07/1992	Thái Nguyên	LL&PPDH BM Văn-Tiếng Việt	62	5.5	6.0	11.5	
CH0462	Nam	10/01/1976	Sơn La	Khoa học cây trồng	63	1.0	6.0	7.0	
CH0463	Nam	17/02/1983	Quảng Ninh	Hóa phân tích	71	8.0	5.5	13.5	
CH0464	Nữ	20/12/1988	Bắc Ninh	LL&PPDH BM Vật lý	81	5.0	7.0	12.0	
CH0465	Nữ	16/03/1991	Bắc Ninh	Toán giải tích	75	3.0	7.0	10.0	
CH0466	Nam	17/07/1992	Thái Nguyên	Ngôn ngữ Việt Nam	65	5.0	5.5	10.5	
CH0468	Nam	17/07/1980	Hoàng Liên Sơn	Khoa học máy tính	75	8.0	8.0	16.0	
CH0469	Nam	23/05/1989	Hà Bắc	Phát triển nông thôn	73	6.5	8.0	14.5	
CH0470	Nam	13/09/1985	Hà Nam	Khoa học cây trồng	62	6.0	8.5	14.5	
CH0471	Nam	28/09/1988	Hà Nội	Khoa học môi trường	50	6.5	7.5	14.0	
CH0472	Nam	10/07/1990	Lào Cai	Di truyền học	67	5.0	9.5	14.5	
CH0475	Nam	05/10/1991	Phú Thọ	Lâm học	60	5.5	8.5	14.0	
CH0476	Nam	25/12/1985	Thái Nguyên	Khoa học máy tính	63	6.5	8.5	15.0	DTKVKK
CH0477	Nữ	01/12/1981	Điện Biên	Phát triển nông thôn	76	7.5	8.5	16.0	
CH0478	Nữ	10/07/1991	Hà Nội	LL&PPDH BM Địa lý	57	8.0	6.0	14.0	
CH0479	Nam	13/05/1991	Vĩnh Phúc	Toán học	80	9.5	5.0	14.5	
CH0480	Nam	13/07/1979	Tuyên Quang	Sinh thái học	53	5.0	8.0	13.0	
CH0481	Nam	29/12/1973	Lai Châu	Phát triển nông thôn	72	6.0	9.0	15.0	DTKVKK

**KẾT QUẢ DỰ THI TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
ĐỢT THI THÁNG 9 NĂM 2014**

Số báo danh	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành dự thi	Điểm thi môn			Tổng điểm CB+CS	Ưu tiên
					N.Ngữ	Cơ sở	Cơ bản +LT		
CH0482	Nữ	12/06/1992	Thái Nguyên	Quản lý đất đai	65	7.0	9.0	16.0	
CH0484	Nam	18/08/1986	Thanh Hóa	Khoa học môi trường	67	6.5	9.0	15.5	
CH0485	Nam	14/10/1987	Bắc Kạn	Lâm học	59	6.0	8.0	14.0	
CH0489	Nữ	01/01/1991	Bắc Kạn	LL&PPDH BM Sinh học	60	3.0	5.0	8.0	
CH0491	Nam	16/09/1984	Lai Châu	Khoa học máy tính	51	6.0	5.0	11.0	
CH0492	Nữ	24/05/1989	Thái Nguyên	LL&PPDH BM Văn-Tiếng Việt	59	7.5	7.5	15.0	
CH0493	Nữ	07/12/1992	Hà Nam	Hóa vô cơ	63	8.0	6.5	14.5	
CH0494	Nữ	04/10/1992	Cao Bằng	Phát triển nông thôn	57	5.5	9.5	15.0	DTKVKK
CH0495	Nữ	25/01/1989	Hải Dương	Công nghệ sinh học	57	7.0	9.5	16.5	
CH0496	Nữ	20/10/1990	Vĩnh Phú	Hóa hữu cơ	60	8.0	7.5	15.5	
CH0497	Nam	25/07/1985	Thái Nguyên	Khoa học môi trường	65	6.5	8.0	14.5	
CH0498	Nữ	17/01/1990	Cao Bằng	Văn học Việt Nam	56	6.0	8.0	14.0	
CH0499	Nữ	27/05/1991	Yên Bái	Lâm học	58	3.5	8.5	12.0	
CH0500	Nam	31/05/1988	Bắc Ninh	Khoa học môi trường	60	5.5	7.0	12.5	
CH0501	Nam	26/07/1992	Nam Định	LL&PPDH BM Văn-Tiếng Việt	69	7.0	7.5	14.5	
CH0502	Nam	24/06/1976	Lạng Sơn	Chăn nuôi	60	8.5	6.0	14.5	DTKVKK
CH0503	Nam	04/08/1980	Thanh Hóa	Kỹ thuật cơ khí	62	5.0	7.0	12.0	
CH0504	Nam	27/02/1988	Bắc Ninh	Lâm học	56	5.0	8.0	13.0	
CH0505	Nam	16/10/1982	Lai Châu	Lâm học	59	8.0	8.0	16.0	
CH0506	Nam	16/10/1986	Thái Nguyên	Toán ứng dụng	55	6.0	7.5	13.5	
CH0509	Nữ	12/10/1990	Thái Bình	Đại số và lý thuyết số	69	9.0	7.0	16.0	
CH0511	Nữ	23/12/1992	Quảng Ninh	Khoa học môi trường	74	3.0	8.0	11.0	
CH0512	Nữ	27/09/1981	Lào Cai	Hóa vô cơ	65	7.5	5.0	12.5	
CH0513	Nữ	08/03/1992	Quảng Ninh	Đại số và lý thuyết số	64	5.0	3.0	8.0	
CH0514	Nam	10/05/1979	Thanh Hóa	Khoa học môi trường	58	6.5	6.5	13.0	
CH0515	Nam	22/06/1974	Thái Bình	Sinh học	66	5.0	5.0	10.0	
CH0516	Nam	03/11/1992	Thái Nguyên	Khoa học cây trồng	59	8.0	5.0	13.0	

**KẾT QUẢ DỰ THI TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
ĐỢT THI THÁNG 9 NĂM 2014**

Số báo danh	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành dự thi	Điểm thi môn			Tổng điểm CB+CS	Ưu tiên
					N.Ngữ	Cơ sở	Cơ bản +LT		
CH0517	Nam	24/07/1979	Bắc Ninh	Phát triển nông thôn	57	6.0	6.0	12.0	
CH0518	Nữ	23/05/1988	Cao Bằng	Y học dự phòng	76	9.0	8.5	17.5	
CH0519	Nữ	04/11/1991	Hà Nội	Toán học	89	6.0	5.5	11.5	
CH0520	Nam	19/09/1988	Quảng Ninh	Quản lý đất đai	74	6.0	6.0	12.0	
CH0521	Nữ	25/09/1992	Quảng Ngãi	Toán học	93	8.5	7.0	15.5	
CH0523	Nữ	20/01/1979	Quảng Ninh	Hóa phân tích	89	7.0	6.5	13.5	
CH0524	Nữ	25/11/1990	Lạng Sơn	Di truyền học	53	5.0	6.5	11.5	DTKVKK
CH0525	Nữ	12/09/1985	Quảng Ninh	Khoa học máy tính	66	9.0	9.0	18.0	
CH0526	Nữ	20/09/1992	Lào Cai	Khoa học môi trường	65	7.0	7.5	14.5	
CH0528	Nữ	22/01/1992	Thái Nguyên	LL&PPDH BM Vật lý	50	8.0	9.5	17.5	
CH0529	Nữ	15/04/1974	Thanh Hóa	Văn học Việt Nam	65	7.5	9.0	16.5	
CH0530	Nữ	20/10/1989	Hà Giang	Địa lý học	69	7.0	8.5	15.5	
CH0531	Nữ	20/05/1990	Thái Nguyên	LL&PPDH BM Vật lý	65	5.5	8.5	14.0	
CH0532	Nữ	23/02/1988	Cao Bằng	Văn học Việt Nam	50	6.0	7.0	13.0	
CH0533	Nữ	02/03/1989	Sơn La	Sinh học thực nghiệm	61	6.5	4.0	10.5	
CH0534	Nữ	18/02/1991	Hà Nam	Khoa học máy tính	60	8.5	7.5	16.0	
CH0536	Nữ	01/10/1989	Cao Bằng	Ngôn ngữ Việt Nam	65	7.0	6.5	13.5	DTKVKK
CH0537	Nữ	08/03/1982	Quảng Ninh	Hóa phân tích	80	5.0	5.0	10.0	
CH0538	Nữ	12/01/1980	Thái Nguyên	LL&PPDH BM Lý luận chính trị	50	8.5	8.0	16.5	
CH0539	Nam	19/12/1984	Quảng Ninh	Khoa học máy tính	56	6.0	6.5	12.5	
CH0540	Nữ	08/05/1992	Hà Nam	Sinh thái học	78	6.0	7.0	13.0	
CH0542	Nữ	29/07/1985	Thái Nguyên	Hóa phân tích	71	7.5	5.0	12.5	
CH0543	Nữ	11/01/1992	Bắc Ninh	LL&PPDH BM Vật lý	68	6.0	8.0	14.0	
CH0544	Nữ	01/10/1992	Hà Nội	Đại số và lý thuyết số	73	7.5	5.0	12.5	
CH0545	Nữ	27/10/1991	Quảng Ninh	Văn học Việt Nam	64	7.0	7.5	14.5	
CH0546	Nữ	20/03/1992	Lạng Sơn	Toán ứng dụng	69	7.0	8.0	15.0	
CH0548	Nữ	19/11/1991	Thái Nguyên	LL&PPDH BM Toán học	66	6.5	3.5	10.0	

**KẾT QUẢ DỰ THI TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
ĐỢT THI THÁNG 9 NĂM 2014**

Số báo danh	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành dự thi	Điểm thi môn			Tổng điểm CB+CS	Ưu tiên
					N.Ngữ	Cơ sở	Cơ bản +LT		
CH0549	Nữ	04/05/1990	Bắc Giang	Sinh học	64	5.0	4.0	9.0	
CH0552	Nam	17/05/1976	Điện Biên	Phát triển nông thôn	50	5.0	5.0	10.0	KVKK
CH0554	Nam	26/07/1989	Bắc Ninh	LL&PPDH BM Vật lý	61	5.0	5.5	10.5	
CH0555	Nữ	04/10/1989	Cao Bằng	Văn học Việt Nam	57	6.5	5.0	11.5	
CH0556	Nam	01/10/1976	Thái Nguyên	Chăn nuôi	53	6.0	5.0	11.0	
CH0557	Nam	10/10/1990	Bắc Giang	Kỹ thuật điện	66	5.0	1.5	6.5	
CH0558	Nam	15/12/1990	Lạng Sơn	Chăn nuôi	54	7.0	7.0	14.0	
CH0559	Nam	10/02/1982	Hà Giang	Khoa học cây trồng	60	8.5	7.0	15.5	
CH0560	Nam	10/08/1990	Bắc Giang	Chăn nuôi	54	6.5	7.0	13.5	
CH0561	Nam	02/05/1990	Vĩnh Phúc	Khoa học môi trường	56	6.5	7.0	13.5	
CH0562	Nam	12/11/1979	Quảng Ninh	Hóa phân tích	61	5.5	7.5	13.0	
CH0564	Nữ	08/09/1992	Vĩnh Phú	Hóa vô cơ	72	8.5	7.5	16.0	
CH0565	Nữ	05/09/1984	Quảng Ninh	LL&PPDH BM Văn-Tiếng Việt	64	5.0	6.0	11.0	CCĐDC
CH0566	Nữ	09/05/1989	Thái Nguyên	Khoa học máy tính	62	6.0	5.5	11.5	
CH0567	Nữ	17/10/1991	Thái Nguyên	Ngôn ngữ Việt Nam	62	5.0	5.0	10.0	
CH0568	Nữ	18/12/1986	Quảng Ninh	Hóa phân tích	69	5.0	7.0	12.0	
CH0569	Nữ	23/11/1986	Bắc Thái	Ngôn ngữ Việt Nam	55	7.5	8.0	15.5	
CH0570	Nữ	21/04/1992	Bắc Giang	Sinh học	72	5.5	7.0	12.5	
CH0571	Nữ	10/08/1990	Thái Nguyên	Công nghệ sinh học	56	6.5	7.0	13.5	
CH0573	Nữ	15/07/1987	Thái Nguyên	Văn học Việt Nam	51	5.0	5.0	10.0	
CH0574	Nữ	21/07/1992	Bắc Ninh	Toán giải tích	70	5.0	5.0	10.0	
CH0575	Nữ	26/09/1992	Yên Bái	Khoa học cây trồng	54	9.0	10.0	19.0	
CH0576	Nữ	28/08/1990	Thái Nguyên	LL&PPDH BM Vật lý	59	6.0	8.5	14.5	
CH0577	Nữ	13/11/1991	Thái Nguyên	Kỹ thuật điều khiển và TĐH	55	5.0	2.5	7.5	
CH0578	Nữ	19/12/1989	Cao Bằng	Phát triển nông thôn	57	6.0	7.0	13.0	
CH0579	Nữ	04/07/1990	Hà Nam	Sinh học	59	5.0	2.5	7.5	
CH0580	Nữ	27/04/1991	Bắc Ninh	Toán giải tích	50	7.0	5.0	12.0	

**KẾT QUẢ DỰ THI TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
ĐỢT THI THÁNG 9 NĂM 2014**

Số báo danh	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành dự thi	Điểm thi môn			Tổng điểm CB+CS	Ưu tiên
					N.Ngữ	Cơ sở	Cơ bản +LT		
CH0581	Nữ	16/11/1990	Thái Nguyên	LL&PPDH BM Vật lý	63	6.5	6.0	12.5	
CH0582	Nữ	04/09/1992	Hà Nội	Sinh học	75	6.5	5.0	11.5	
CH0583	Nữ	17/07/1992	Thái Nguyên	Khoa học môi trường	52	5.0	8.5	13.5	DTKVKK
CH0584	Nữ	24/12/1992	Thái Bình	Hóa vô cơ	75	8.0	5.0	13.0	
CH0585	Nữ	16/09/1991	Thái Nguyên	Di truyền học	61	5.0	8.0	13.0	
CH0587	Nữ	14/10/1990	Thái Nguyên	LL&PPDH BM Vật lý	62	5.5	6.5	12.0	
CH0589	Nữ	24/12/1988	Bắc Thái	Khoa học môi trường	74	7.5	2.5	10.0	
CH0590	Nữ	12/01/1986	Thái Nguyên	Quản lý đất đai	66	5.5	2.5	8.0	
CH0591	Nữ	20/02/1983	Thái Nguyên	LL&PPDH BM Lý luận chính trị	50	8.0	7.0	15.0	
CH0592	Nữ	18/08/1982	Thái Nguyên	LL&PPDH BM Lý luận chính trị	53	7.5	7.5	15.0	
CH0593	Nữ	09/12/1992	Thái Nguyên	Văn học Việt Nam	62	5.0	5.0	10.0	
CH0595	Nam	22/08/1990	Cao Bằng	BSNT Ngoại khoa	80	7.0	9.0	16.0	
CH0596	Nam	14/07/1984	Bắc Giang	Hóa phân tích	76	5.0	6.5	11.5	
CH0597	Nam	15/07/1990	Bắc Giang	BSNT Ngoại khoa	82	7.0	2.0	9.0	
CH0598	Nam	02/04/1989	Bắc Giang	LL&PPDH BM Văn-Tiếng Việt	66	5.0	7.0	12.0	
CH0599	Nam	22/06/1985	Thái Nguyên	Khoa học máy tính	64	6.0	6.0	12.0	
CH0600	Nam	10/08/1981	Hải Dương	Lịch sử Việt Nam	53	6.5	5.0	11.5	
CH0601	Nam	27/10/1984	Bắc Kạn	Toán ứng dụng	53	5.0	5.0	10.0	
CH0602	Nam	06/04/1976	Phú Thọ	Khoa học máy tính	69	2.5	3.5	6.0	
CH0603	Nam	06/07/1980	Tuyên Quang	Giáo dục học	62	5.5	7.0	12.5	
CH0605	Nam	05/06/1990	Hà Tĩnh	Khoa học cây trồng	74	4.0	4.0	8.0	
CH0606	Nam	29/05/1990	Thái Nguyên	Khoa học máy tính	69	5.5	7.0	12.5	
CH0607	Nam	04/10/1992	Ninh Bình	LL&PPDH BM Địa lý	63	5.0	5.5	10.5	
CH0608	Nam	21/01/1971	Nam Định	Chăn nuôi	69	6.5	1.0	7.5	
CH0609	Nam	17/08/1983	Hà Giang	Lâm học	57	8.0	5.0	13.0	
CH0611	Nam	20/04/1986	Hà Nội	Sinh học	67	5.0	2.0	7.0	
CH0612	Nam	07/12/1992	Thừa Thiên Huế	Toán học	79	7.5	3.5	11.0	

**KẾT QUẢ DỰ THI TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
ĐỢT THI THÁNG 9 NĂM 2014**

Số báo danh	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành dự thi	Điểm thi môn			Tổng điểm CB+CS	Ưu tiên
					N.Ngữ	Cơ sở	Cơ bản +LT		
CH0613	Nam	30/06/1981	Hà Giang	Lịch sử Việt Nam	59	7.5	6.0	13.5	
CH0614	Nam	29/10/1979	Hà Giang	Lâm học	50	5.5	5.0	10.5	
CH0615	Nữ	05/10/1990	Hải Dương	Văn học Việt Nam	66	6.5	7.5	14.0	
CH0616	Nữ	26/03/1980	Cao Bằng	Phát triển nông thôn	52	5.0	6.0	11.0	DTKVKK
CH0617	Nữ	05/04/1992	Bắc Ninh	LL&PPDH BM Vật lý	69	6.0	5.5	11.5	
CH0619	Nữ	26/06/1992	Lạng Sơn	Đại số và lý thuyết số	84	7.0	5.0	12.0	
CH0620	Nữ	01/03/1986	Bắc Giang	Hóa vô cơ	52	6.5	6.5	13.0	
CH0621	Nữ	05/04/1992	Bắc Giang	Toán giải tích	41	1.0	0.5	1.5	
CH0623	Nữ	29/03/1991	Hà Nam	Công nghệ sinh học	63	7.5	6.5	14.0	
CH0625	Nam	17/09/1987	Bắc Ninh	Hóa phân tích	50	1.5	5.0	6.5	
CH0627	Nam	29/03/1984	Sơn La	Khoa học cây trồng	52	9.0	5.5	14.5	
CH0631	Nữ	13/09/1989	Thái Nguyên	Lịch sử Việt Nam	65	5.0	7.5	12.5	
CH0632	Nữ	20/12/1984	Phú Thọ	Công nghệ sinh học	60	7.5	8.0	15.5	
CH0633	Nữ	31/10/1990	Lạng Sơn	Chăn nuôi	50	9.0	6.0	15.0	
CH0634	Nữ	20/01/1989	Thái Nguyên	Khoa học môi trường	43	5.5	6.0	11.5	
CH0636	Nữ	26/11/1988	Hà Nội	Sinh học	89	5.5	5.0	10.5	
CH0637	Nữ	14/01/1990	Tuyên Quang	Thú Y	58	8.0	8.5	16.5	
CH0638	Nữ	04/11/1985	Thái Bình	Phát triển nông thôn	58	5.5	8.0	13.5	
CH0639	Nữ	27/02/1984	Tuyên Quang	Sinh thái học	72	5.5	5.0	10.5	
CH0640	Nữ	08/10/1990	Quảng Ninh	Lịch sử Việt Nam	71	6.5	5.0	11.5	
CH0641	Nữ	06/07/1976	Thanh Hóa	Khoa học môi trường	52	8.0	5.0	13.0	
CH0642	Nam	20/10/1983	Lạng Sơn	Thú Y	50	7.5	5.5	13.0	
CH0644	Nam	27/05/1985	Thái Nguyên	Khoa học máy tính	71	8.0	7.0	15.0	
CH0646	Nam	08/10/1992	Thái Nguyên	Khoa học môi trường	50	6.0	5.0	11.0	
CH0647	Nam	31/05/1980	Hải Dương	Phát triển nông thôn	62	6.5	8.0	14.5	
CH0648	Nam	10/11/1983	Hải Dương	LL&PPDH BM Vật lý	68	7.5	8.5	16.0	
CH0649	Nam	22/06/1984	Thái Nguyên	Khoa học máy tính	68	8.0	6.5	14.5	

**KẾT QUẢ DỰ THI TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
ĐỢT THI THÁNG 9 NĂM 2014**

Số báo danh	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành dự thi	Điểm thi môn			Tổng điểm CB+CS	Ưu tiên
					N.Ngữ	Cơ sở	Cơ bản +LT		
CH0650	Nam	01/10/1986	Thái Nguyên	LL&PPDH BM Vật lý	69	7.0	7.5	14.5	
CH0651	Nam	29/10/1981	Thái Nguyên	Kỹ thuật cơ khí	76	6.0	7.0	13.0	
CH0652	Nam	22/11/1983	Nam Hà	Hóa phân tích	70	6.0	8.0	14.0	
CH0653	Nữ	04/03/1972	Nam Định	Phát triển nông thôn	56	8.0	8.0	16.0	
CH0654	Nữ	24/10/1992	Ninh Bình	Lịch sử Việt Nam	71	5.0	6.5	11.5	
CH0657	Nam	17/08/1985	Hòa Bình	Chăn nuôi	60	5.0	3.5	8.5	DTKVKK
CH0658	Nữ	30/07/1990	Thái Nguyên	Khoa học máy tính	64	8.0	8.0	16.0	
CH0659	Nữ	02/10/1991	Quảng Ninh	Toán giải tích	70	5.0	5.0	10.0	
CH0660	Nữ	23/07/1991	Quảng Ninh	Hóa phân tích	76	5.5	6.5	12.0	
CH0661	Nữ	28/02/1989	Thái Nguyên	Văn học Việt Nam	72	5.0	5.0	10.0	
CH0662	Nữ	01/01/1976	Thái Nguyên	Nội khoa	67	7.5	1.0	8.5	
CH0663	Nữ	30/06/1979	Thái Nguyên	Khoa học máy tính	73	5.0	8.5	13.5	
CH0664	Nữ	20/09/1992	Thái Nguyên	LL&PPDH BM Sinh học	67	3.0	6.0	9.0	

**KẾT QUẢ DỰ THI ĐÀO TẠO BÁC SĨ NỘI TRÚ BỆNH VIỆN
ĐỢT THI THÁNG 9 NĂM 2014**

Số báo danh	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành dự thi	Điểm thi môn			Chuyên ngành	Chuyên ngành gần	Ưu tiên
					N.Ngữ	Cơ sở	Cơ bản + UT			
CH0095	Nam	09/12/1988	Tuyên Quang	BSNT Ngoại khoa	76	7.5	8.5	8.5	7	
CH0595	Nam	22/08/1990	Cao Bằng	BSNT Ngoại khoa	80	7.0	9.0	8	6	
CH0597	Nam	15/07/1990	Bắc Giang	BSNT Ngoại khoa	82	7.0	2.0	7	7.5	